

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIÊN TIẾN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

(ban hành kèm theo quyết định số /QĐ-ĐHNCT ngày /11/2018 của Hiệu trưởng Trường đại học Nam Cần Thơ)

Tên chương trình : **Cử nhân Quản trị Kinh doanh tiên tiến**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **QUẢN TRỊ KINH DOANH**
Loại hình đào tạo : **Chính quy tập trung**
Mã số : **7340101**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh tiên tiến nhằm đào tạo các Cử nhân Quản trị kinh doanh có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc đạt hiệu quả ở các lĩnh vực liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

Kiến thức:

- Sinh viên nắm vững kiến thức hiện đại và chuyên sâu về Quản trị doanh nghiệp. Có đủ kiến thức và kỹ năng làm việc tại các loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp nước ngoài, tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp dân doanh và các loại hình doanh nghiệp khác).
- Được trang bị đầy đủ kiến thức về thực thi, điều hành và quản lý các công việc liên quan đến công việc sản xuất – kinh doanh ở các tổ chức kinh doanh và các tổ chức khác.
- Kiến thức chuyên môn về quản trị kinh doanh, marketing, bán hàng để đáp ứng các yêu cầu trong công việc như điều hành, quản lý công việc kinh doanh, xúc tiến thương mại,...
- Kiến thức liên quan đến việc tổ chức, thực hiện các công việc tác nghiệp và quản lý ở các lĩnh vực như: kinh doanh, nhân sự, sản xuất, chất lượng, marketing, kế hoạch,...
- Sinh viên được trải nghiệm thực tế thông qua thực tập tại các doanh nghiệp (đối tác của Khoa Quản trị kinh doanh), tham gia CLB phát triển năng lực lãnh đạo và tinh thần doanh nhân.

Kỹ năng

- Có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh giao tiếp và tiếng Anh chuyên ngành cũng như kỹ năng vi tính trong công việc chuyên môn.
- Phong cách làm việc chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo, có kỹ năng mềm thích ứng tốt với các môi trường văn hóa doanh nghiệp khác nhau.
- Kỹ năng phân tích, đánh giá vấn đề liên quan đến vận hành hệ thống sản xuất – kinh doanh trong doanh nghiệp và các tổ chức.
- Kỹ năng giao tiếp, đàm phán - thương lượng, xử lý và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống của doanh nghiệp và tổ chức.

Triển vọng việc làm

- Bắt đầu với các vị trí nhân viên, chuyên viên trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo như: kinh doanh, marketing, bán hàng, chăm sóc khách hàng, nghiên cứu thị trường,... và trong thời gian ngắn có thể đảm đương được các vị trí quản lý cấp trung và phát triển lên cấp cao khi hội tụ đủ các điều kiện cần thiết về kinh nghiệm, bản lĩnh, khả năng trong các doanh nghiệp và các tổ chức.
- Làm việc trong môi trường áp lực cao, môi trường làm việc đa văn hoá, doanh nghiệp nước ngoài.

2. Đặc điểm và sự khác biệt của Chương trình tiên tiến chuyên ngành Quản trị Kinh doanh

- Phòng học trang bị thiết bị hiện đại, phòng học có máy lạnh, máy chiếu, máy tính và các thiết bị khác.
- Quy mô lớp học nhỏ.
- Phương pháp giảng dạy và đào tạo kết hợp giữa bài giảng, thảo luận, nghiên cứu tình huống, học tập theo nhóm, thuyết trình, mô phỏng, lấy người học làm trọng tâm.
- Học tập qua trải nghiệm, tích cực, chủ động.
- Giảng viên có chuyên môn, ngoại ngữ tốt. Chương trình sẽ có giảng viên mời là các chuyên gia, giảng viên nước ngoài hoặc các CEO từ các doanh nghiệp.
- Học song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Trong đó các môn học cốt lõi của ngành, của chuyên ngành học bằng tiếng Anh; viết đề án và chuyên đề thực tập bằng tiếng Anh (chiếm > 20% số học phần).
- Sinh viên được sinh hoạt trong môi trường năng động, sáng tạo kết hợp giữa đào tạo chuyên môn và hoạt động ngoại khóa.
- Bằng tốt nghiệp của sinh viên chất lượng cao được Trường Đại học Nam Cần Thơ cấp bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt, ghi rõ đã tốt nghiệp Quản trị Doanh nghiệp kinh doanh tiên tiến.

3. Thời gian đào tạo: 4 năm

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 Tín chỉ (128 Credits)

(Không kể các kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh)

5. Đối tượng tuyển sinh:

Theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường đại học Nam Cần Thơ.

6. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo

Thực hiện qui chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số: /QĐ-ĐHNCT ngày tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nam Cần Thơ

Điều kiện tốt nghiệp

Kết thúc khoá học, những sinh viên có đủ các điều kiện sau thuộc diện xét tốt nghiệp và được công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số tín chỉ và học phần quy định cho chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa đạt từ 5,00 trở lên (theo thang điểm 10).
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng an ninh; Giáo dục Thể chất; Kỹ năng mềm; Kỹ năng nghề nghiệp;
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

7. Nội dung chương trình đào tạo: 128 TC

Kiến thức giáo dục đại cương 43

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 85

7.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG 43 TC

7.1.1 Lý luận chính trị 10 TC

| Số TT | Tên học phần | Tín chỉ | BB/TC ¹ |
|-------|---|---------|--------------------|
| 1 | Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học | 5 | BB |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | BB |
| 2 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | BB |

7.1.2 Khoa học xã hội & Nhân văn – nghệ thuật 6 TC

| Số TT | Tên học phần | Tín chỉ | BB/TC |
|-------|---|---------|-------|
| 1 | General Law (Pháp luật đại cương) | 2 | BB |
| 2 | Fundamentals of Vietnamese Culture (Cơ sở văn hóa Việt Nam) | 2 | TC |
| 3 | Consumers Behavior (Hành vi khách hàng) | 2 | BB |

¹ BB/TC: Bắt buộc/Tự chọn

7.1.3 Ngoại ngữ**15 TC**

| Số TT | Tên học phần | Tín chỉ | BB/TC |
|-------|---------------------------------|---------|-------|
| 1 | English 1 (Tiếng Anh căn bản 1) | 3 | BB |
| 2 | English 2 (Tiếng Anh căn bản 2) | 3 | BB |
| 3 | English 3 (Tiếng Anh căn bản 3) | 3 | BB |
| 4 | Supplement English 1&2 | 6 | BB |

7.1.4 Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – CN – Môi trường**12 TC**

| Số TT | Tên học Phần | Tín chỉ | BB/TC |
|-------|---|---------|-------|
| 1 | Advanced Mathematics (Toán cao cấp) | 3 | BB |
| 3 | Probability and statistics (Lý thuyết xác suất và thống kê) | 3 | BB |
| 4 | Basic Informatics (Tin học đại cương) | 3 | BB |
| 5 | Advanced Informatics (Tin học nâng cao) | 3 | BB |

7.1.5 Giáo dục thể chất**3 TC****7.1.6 Giáo dục quốc phòng an ninh****8 TC****7.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP****80 TC****7.2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành**

| STT | Tên học phần | Tín chỉ | BB/TC |
|------------------|---|-----------|-------|
| 1 | Microeconomics (Kinh tế vi mô) | 3 | BB |
| 2 | Macroeconomics (Kinh tế vĩ mô) | 3 | BB |
| 3 | Principles of management (Quản trị học) | 3 | BB |
| 4 | Principles of Marketing (Marketing căn bản) | 3 | BB |
| Tổng cộng | | 12 | |

7.2.2 Kiến thức cơ sở của ngành

| STT | Tên học phần | Tín chỉ | BB/TC |
|------------------|---|-----------|-------|
| 1 | Principles of Accounting (Nguyên lý kế toán) | 3 | BB |
| 2 | Business Law (Luật thương mại) | 3 | BB |
| 3 | Theory of finance and money (Lý thuyết tài chính – tiền tệ) | 3 | BB |
| 4 | Econometrics (Kinh tế lượng) | 3 | BB |
| Tổng cộng | | 12 | |

7.2.3 Kiến thức ngành

| STT | Tên học phần | Tín chỉ | BB/TC |
|------------------------|--|-----------|-------|
| Kiến thức ngành | | | |
| 1 | Management Information System (Hệ thống thông tin quản lý) | 3 | BB |
| 2 | Marketing research (Nghiên cứu Marketing) | 3 | BB |
| 3 | Setting and Evaluation of Investment Projects (Thiết lập và thẩm định dự án) | 3 | BB |
| 4 | Organization Behavior (Hành vi tổ chức) | 3 | BB |
| 5 | Digital marketing (Marketing kỹ thuật số) | 3 | BB |
| Tổng cộng | | 15 | |

7.2.4. Kiến thức chuyên ngành

30 TC

| STT | Tên học phần | Tín chỉ | BB/TC |
|--|---|-----------|-------|
| Học phần bắt buộc | | 24 | |
| 1 | Human Resource Management (Quản trị nguồn nhân lực) | 3 | BB |
| 2 | Strategic Management (Quản trị chiến lược) | 3 | BB |
| 3 | Logistics Management (Quản trị logistics) | 3 | BB |
| 4 | Financial Management (Quản trị tài chính) | 3 | BB |
| 5 | Marketing Management (Quản trị Marketing) | 3 | BB |
| 6 | Management Accounting (Kế toán quản trị) | 3 | BB |
| 7 | Financial Accounting (Kế toán tài chính) | 3 | BB |
| 8 | Operations Management (Quản trị sản xuất) | 3 | BB |
| Tự chọn (03 trong 04 môn, tổng là 06 tín chỉ) | | 6 | |
| 1 | Quality Management (Quản trị chất lượng) | 2 | TC |
| 2 | Sale management (Quản trị bán hàng) | 2 | TC |
| 3 | Risk management (Quản trị rủi ro) | 2 | TC |
| 4 | Business Ethics and Corporate Responsibility (Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh) | 2 | TC |

7.2.5 Kiến thức bổ trợ

| STT | Tên học phần | Tín chỉ | BB/TC |
|-----|--|---------|-------|
| 1 | Business start-up or Business Creativity and Inovation (Khởi tạo doanh nghiệp) | 3 | BB |

| | | | |
|------------------|--|----------|----|
| 2 | Research methods in business (Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh) | 2 | BB |
| 3 | Professional practice (Thực tập nghề nghiệp) | 2 | BB |
| Tổng cộng | | 6 | |

7.2.6 Thực tập cuối khóa và viết khóa luận tốt nghiệp

10 TC

| STT | Tên học phần | Tín chỉ | BB/TC |
|------------------|--------------------------------------|-----------|-------|
| 1 | Internship (Thực tập cuối khóa) | 4 | BB |
| 2 | Project paper (Khóa luận tốt nghiệp) | 6 | BB |
| Tổng cộng | | 10 | |

7.2.7 Học môn thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 02 môn, 06 tín chỉ)

| STT | Tên học phần | Tín chỉ | BB/TC |
|------------------|---|----------|-------|
| 1 | Financial markets and Institutions (Thị trường và định chế tài chính) | 3 | TC |
| 2 | Business Public Relations (Quan hệ công chúng doanh nghiệp) | 3 | TC |
| 3 | Supply chain management (Quản trị chuỗi cung ứng) | 3 | TC |
| 4 | International Business Management (Quản trị kinh doanh quốc tế) | 3 | TC |
| 5 | E-Commerce (Thương mại điện tử) | 3 | TC |
| Tổng cộng | | 6 | |

8. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học Kỳ I

| STT | Course | Học bằng tiếng Anh | LT | TH | Số TC |
|-------------|---|--------------------|----|----|-----------|
| 1 | English 1 (Tiếng Anh căn bản 1) | X | 3 | | 3 |
| 2 | Military training (Giáo dục quốc phòng-an ninh) | | | | |
| 3 | Physical education 1 (Giáo dục thể chất 1) | | | | |
| 4 | Basic Informatics (Tin học căn bản) | | 2 | 1 | 3 |
| 5 | Philosophy (Triết học) | | 2 | | 2 |
| 6 | Supplement English 1&2 | X | 6 | | 6 |
| Tổng | | | | | 14 |

Học Kỳ II

| STT | Course | Học bằng tiếng Anh | LT | TH | Số TC |
|-------------|--|--------------------|----|----|-----------|
| 1 | English 2 (Tiếng Anh căn bản 2) | X | 3 | | 3 |
| 2 | Physical education 2 (Giáo dục thể chất 2) | | | | |
| 3 | Microeconomics (Kinh tế học vi mô) | X | 3 | | 3 |
| 7 | Kinh tế chính trị (Political economics) | | 2 | | 2 |
| 5 | Principles of management (Quản trị học căn bản) | | 3 | | 3 |
| 6 | Scientific socialism (Chủ nghĩa xã hội khoa học) | | 1 | | 1 |
| 7 | Mathematics (Toán cao cấp) | | 3 | | 3 |
| 8 | General Law (Pháp luật đại cương) | | 2 | | 2 |
| Tổng | | | | | 17 |

Học Kỳ III

| STT | Course | Học bằng tiếng Anh | LT | TH | TC |
|-------------|---|--------------------|----|----|-----------|
| 1 | Macroeconomics (Kinh tế học vĩ mô) | | | | 3 |
| 2 | English 3 (Tiếng Anh căn bản 3) | | | | 3 |
| 3 | Principles of Marketing (Marketing căn bản) | X | | | 3 |
| 4 | Fundamentals of Vietnamese Culture (Cơ sở văn hóa Việt Nam) | | | | |
| 5 | Physical education 3 (Giáo dục thể chất 3) | | | | 1 |
| 6 | Probability and Statistics (Xác suất thống kê) | X | | | 3 |
| 7 | Ho Chi Minh Ideology (Tư tưởng Hồ Chí Minh) | | | | 2 |
| Tổng | | | | | 18 |

Học Kỳ IV

| STT | Course | Học bằng tiếng Anh | LT | TH | TC |
|-------------|--|--------------------|----|----|-----------|
| 1 | Principles of Accounting (Nguyên lý kế toán) | | | | 3 |
| 2 | Theory of finance and money (Lý thuyết tài chính tiền tệ) | | | | 3 |
| 3 | Marketing research (Nghiên cứu Marketing) | | | | 3 |
| 4 | Business Law (Luật thương mại) | X | | | 3 |
| 5 | Consumers behavior (Hành vi khách hàng) | X | | | 2 |
| 6 | Revolution direction of VNCP (Đường lối CM của Đảng CS VN) | | | | 3 |
| Tổng | | | | | 19 |

Học Kỳ V

| STT | Course | Học bằng tiếng Anh | LT | TH | TC |
|-----|---|--------------------|----|----|----|
| | Organization behavior (Hành vi tổ chức) | | | | |

| | | | | | |
|-------------|--|---|--|--|-----------|
| 1 | Sale management (Quản trị bán hàng) | | | | 2 |
| 2 | Human resource management (Quản trị nguồn nhân lực) | | | | 3 |
| 3 | Management Accounting (Kế toán quản trị) | X | | | 3 |
| 4 | Business Ethics and Corporate Responsibility (Văn hóa doanh nghiệp & đạo đức kinh doanh) | | | | 2 |
| 5 | Financial Accounting (Kế toán tài chính) | X | | | 3 |
| 6 | Management Information System (Hệ thống thông tin quản lý) | | | | 2 |
| Tổng | | | | | 15 |

Học Kỳ VI

| STT | Course | Học bằng tiếng Anh | LT | TH | TC |
|-------------|--|--------------------|----|----|-----------|
| | Econometrics (Kinh tế lượng) | | | | |
| 1 | Research methods in business (Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh) | | | | 2 |
| 2 | Quality management (Quản trị chất lượng) | | | | 2 |
| 3 | Operation management (Quản trị sản xuất) | | | | 2 |
| 4 | Setting and Evaluation of Projects (Thiết lập & thẩm định dự án) | X | | | 3 |
| 5 | Professional practice (Thực tập nghề nghiệp) | | | | 2 |
| 6 | Financial management (Quản trị tài chính) | X | | | 3 |
| 7 | E-commerce (Thương mại điện tử) | X | | | 2 |
| Tổng | | | | | 16 |

Học Kỳ VII

| STT | Course | Học bằng tiếng Anh | LT | TH | TC |
|-------------|--|--------------------|----|----|-----------|
| 1 | Strategic management (Quản trị chiến lược) | | | | 3 |
| 2 | Marketing management (Quản trị Marketing) | X | | | 3 |
| | Management Accounting (Kế toán quản trị) | X | | | |
| 3 | Business start-up or Business Creativity and Inovation (Khởi tạo doanh nghiệp) | | | | 2 |
| 4 | Digital Marketing (Marketing kỹ thuật số) | X | | | 3 |
| 5 | Logistics management (Quản trị logistics) | | | | 3 |
| 6 | Advanced Informatics (Tin học nâng cao) | | | | 3 |
| Tổng | | | | | 17 |

Học Kỳ VIII

| STT | Course | Học bằng tiếng Anh | LT | TH | TC |
|-----|--------|--------------------|----|----|----|
|-----|--------|--------------------|----|----|----|

| | | | | | |
|-------------|---|----------------------------|--|--|-----------|
| 1 | Internship (Thực tập tốt nghiệp) | | | | 4 |
| 2 | Graduation thesis (Khóa luận) | | | | 6 |
| 3 | International business management (Quản trị kinh doanh quốc tế) | Môn học thay thế khóa luận | | | 3 |
| 4 | Business Public Relations (Quan hệ công chúng doanh nghiệp) | Môn học thay thế khóa luận | | | 3 |
| Tổng | | | | | 10 |

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Cách quy đổi giờ: Giờ quy đổi được tính như sau:

$$\begin{aligned}
 1 \text{ tín chỉ (TC)} &= 15 \text{ tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết) mỗi tiết 50 phút} \\
 &= 30 \text{ tiết đối với học phần thực tập} \\
 &= 60 \text{ tiết thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập}
 \end{aligned}$$

Số tiết của các học phần là bội số của 15

Chương trình chuyên ngành quản trị kinh doanh được thiết kế theo đơn vị ngành.

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở của chương trình khung ngành quản trị kinh doanh do Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo ban hành. Ngoài phần cứng do Bộ quy định, trường đã thiết kế các học phần còn lại cho phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

Khoa

Phòng Đào Tạo

Hiệu trưởng